

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2020**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2020)

THÁNG 01 NĂM 2021



Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Quý 4 năm 2020 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>997.951.496.361</b>	<b>739.532.509.880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>83.886.862.674</b>	<b>16.145.593.107</b>
1. Tiền	111		83.886.862.674	16.145.593.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.000.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>766.478.703.358</b>	<b>598.698.846.384</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	572.263.332.178	312.811.119.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.332.502.418	91.308.034.429
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	4.235.396.818	6.148.497.806
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	198.104.742.138	352.888.464.807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(164.457.270.194)	(164.457.270.194)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104.702.968.185</b>	<b>83.008.455.986</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	104.702.968.185	83.008.455.986
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.882.962.144</b>	<b>41.679.614.403</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	51.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.978.850.963	37.984.805.964
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.904.111.181	3.643.808.439
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>920.486.914.532</b>	<b>566.171.786.517</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.333.845.480</b>	<b>1.333.845.480</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	1.333.845.480	1.333.845.480
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.458.891.509</b>	<b>66.639.894.992</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>42.660.814.762</b>	<b>42.428.892.289</b>
- Nguyên giá	222		104.463.995.040	97.188.775.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.803.180.278)	(54.759.882.854)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>31.798.076.747</b>	<b>24.211.002.703</b>
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	27.241.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.438.590.101)	(3.030.664.145)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10b</b>	<b>222.390.124.834</b>	<b>222.390.124.834</b>
- Nguyên giá	222		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>153.146.377.992</b>	<b>163.760.087.919</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	83.797.928.126	100.420.230.884
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	69.348.449.866	63.339.857.035
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2c</b>	<b>467.642.005.903</b>	<b>109.289.109.672</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	434.512.280.000	76.812.280.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	8.854.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.727.432.257)	(19.940.328.488)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	3.180.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.515.668.814</b>	<b>2.758.723.620</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.286.539.417	2.361.662.177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		229.129.397	397.061.443
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.918.438.410.893</b>	<b>1.305.704.296.397</b>
<b>Chỉ tiêu nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số cuối kỳ (31/12/2020)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2020)</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>951.503.598.162</b>	<b>354.111.266.290</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>940.235.424.106</b>	<b>354.111.266.290</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	284.622.794.999	39.339.747.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.511.491.189	86.352.366.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	86.119.041	103.702.499
4. Phải trả người lao động	314		7.147.417.453	6.251.469.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	198.327.547.882	132.544.527.831
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		748.511.210	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	61.612.767.952	1.388.824.775
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	325.833.164.763	86.046.943.004
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.685.941.560	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.668.057	2.083.684.506
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.268.174.056</b>	<b>0</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.665.889.546	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	9.602.284.510	0
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>966.934.812.731</b>	<b>951.593.030.107</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>966.934.812.731</b>	<b>951.593.030.107</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.675.858.658	113.334.076.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.855.392.483	103.760.405.020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.820.466.175	9.573.671.014
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.918.438.410.893</b>	<b>1.305.704.296.397</b>

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4 năm 2020 (Dạng đầy đủ)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2020	Năm 2019 <sup>(*)</sup>	Năm 2020	Năm 2019 <sup>(*)</sup>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		803.032.668.302	491.526.027.688	1.229.011.333.992	1.120.194.039.034
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	803.032.668.302	491.526.027.688	1.229.011.333.992	1.120.194.039.034
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	771.503.030.496	457.147.790.676	1.157.457.920.494	1.039.031.373.480
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.529.637.806	34.378.237.012	71.553.413.498	81.162.665.554
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	289.313.107	262.853.936	1.291.117.837	1.453.339.259
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	4.215.138.765	5.696.707.850	13.638.320.866	14.665.287.417
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.681.328.996	2.944.522.639	11.141.783.068	9.741.099.405
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	4.545.454.545	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	11.737.753.932	27.075.105.116	37.810.377.128	53.156.574.091
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.866.058.216	1.869.277.982	16.850.378.796	14.794.143.305
11	Thu nhập khác	31	VII.5	1.885.000	269.768.292	548.459.943	3.721.560.103
12	Chi phí khác	32	VII.6	0	301.470.889	347.158.514	2.575.642.518
13	Lợi nhuận khác	40		1.885.000	(31.702.597)	201.301.429	1.145.917.585
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.867.943.216	1.837.575.385	17.051.680.225	15.940.060.890
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	340.172.746	966.219.641	1.063.282.004	5.455.845.464
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15.298.473	341.900.933	167.932.046	910.544.412
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.512.471.997	529.454.811	15.820.466.175	9.573.671.014

(\*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2019 và lũy kế năm 2019 đã điều chỉnh theo BCTC Tổng hợp của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.041.496.860.492	730.950.898.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(985.726.141.694)	(795.812.856.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(24.301.812.188)	(20.071.721.766)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(10.863.760.196)	(9.779.051.770)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.323.584.746)	(6.675.354.736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		58.963.728.508	138.057.011.660
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(107.991.779.140)	(70.753.440.018)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(29.746.488.964)</b>	<b>(34.084.515.188)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.082.085.749)	(12.289.657.614)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.087.012.733)	(10.926.075.450)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.083.659.461	5.890.860.970
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(155.686.774.609)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		871.502.921	1.384.041.396
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(151.900.710.709)</b>	<b>(15.910.830.698)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		740.022.815.034	533.770.031.352
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(490.634.311.765)	(566.980.302.472)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>249.388.503.269</b>	<b>(33.210.271.120)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>67.741.303.596</b>	<b>(83.205.617.006)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.145.593.107</b>	<b>99.351.259.716</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.029)	(49.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	83.886.862.674	16.145.593.107

(\*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 4/2019 đã điều chỉnh theo BCTC Tổng hợp của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: <a href="http://www.vneco.com.vn">www.vneco.com.vn</a>	: <a href="http://www.vneco.biz">www.vneco.biz</a>
E-mail	: <a href="mailto:vneco@dng.vnn.vn">vneco@dng.vnn.vn</a>	: <a href="mailto:vneco@vneco.com.vn">vneco@vneco.com.vn</a>

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2020 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/06/2020, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 85,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,55% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## ❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

## • Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Trần Quang Cần	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Phan Anh Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

## • Ban Điều hành:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2020
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm từ ngày 01/7/2020

## ❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn

Ông: Trần Quang Cần

Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty

Tổng Giám đốc Tổng Công ty

## ❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 02/7/2020
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chi tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 9 công ty con**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%

Thực hiện Nghị quyết số 11 NQ/VNECO-HĐQT ngày 04/6/2020 Vv thống nhất chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long.

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/9/2020 Vv Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn của VNECO đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/9/2020, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 7 không còn là Công ty liên của Tổng Công ty.

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 28/1/10 Phan Đình Giót, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
				Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ				1.533.393.025	837.169.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				82.353.469.649	15.308.423.602
Các khoản tương đương tiền				0	0
<b>Cộng</b>				<b>83.886.862.674</b>	<b>16.145.593.107</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
		<b>Cuối kỳ (31/12/2020)</b>		<b>Đầu năm (01/01/2020)</b>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>					
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>					
	0	0	0	0	0
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
		<b>Cuối kỳ (31/12/2020)</b>		<b>Đầu năm (01/01/2020)</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>					
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000		0	0
	5.000.000.000	5.000.000.000		0	0
<b>b2. Dài hạn</b>					
- Trái phiếu BIDV	3.180.000.000	3.180.000.000		3.180.000.000	3.180.000.000
	3.180.000.000	3.180.000.000		3.180.000.000	3.180.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****c1. Đầu tư vào công ty con**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)
- Công ty TNHH MTV điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long (ii)
- Công ty TNHH MTV MTV VNECO Miền Trung
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO

**c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10

**c3. Đầu tư vào đơn vị khác**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
- Công ty CP Sông Ba
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO

**Tổng cộng**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)			
	<b>434.512.280.000</b>	<b>(385.546.181)</b>	<b>26.215.916.200</b>	<b>76.812.280.000</b>	<b>(2.691.983.496)</b>	<b>22.805.982.304</b>
	6.985.720.000	0	5.868.004.800	6.985.720.000	0	3.912.003.200
	5.192.580.000	0	7.426.346.400	5.192.580.000	0	2.531.709.000
	9.746.980.000	0	5.034.045.000	9.746.980.000	(2.691.983.496)	7.054.996.504
	7.887.000.000	0	7.887.520.000	7.887.000.000	0	9.307.273.600
	381.800.000.000	0	(i)	2.000.000.000	0	(i)
	20.000.000.000	0	(i)	20.000.000.000	0	(i)
	0	0	(i)	25.000.000.000	0	(i)
	400.000.000	(385.546.181)	(i)	0	0	(i)
	2.500.000.000	0	(i)	0	0	(i)
	<b>8.854.100.000</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>4.889.340.000</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>(12.560.000.000)</b>	<b>5.093.062.500</b>
	5.854.100.000	0	4.889.340.000	5.854.100.000	0	5.093.062.500
	0	0	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
	3.000.000.000	(3.000.000.000)	0	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(i)
	<b>30.823.058.160</b>	<b>(6.341.886.076)</b>	<b>3.058.160</b>	<b>30.823.058.160</b>	<b>(4.688.344.992)</b>	<b>3.058.160</b>
	179.472	0	179.472	179.472	0	179.472
	916.740	0	916.740	916.740	0	916.740
	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808	0	1.913.808
	48.140	0	48.140	48.140	0	48.140
	30.820.000.000	(6.341.886.076)	(i)	30.820.000.000	(4.688.344.992)	(i)
	<b>474.189.438.160</b>	<b>(9.727.432.257)</b>	<b>31.108.314.360</b>	<b>126.049.438.160</b>	<b>(19.940.328.488)</b>	<b>27.902.102.964</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2020 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	01/09/2020	100.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Việt Nam	04/08/2020	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000

**Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>211.263.600.477</b>	<b>265.298.960.827</b>	<b>393.312.477.310</b>	<b>83.250.083.994</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.101.509.952	5.487.239.851	3.949.003.803	4.639.746.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	3.101.509.952	2.215.224.607	3.949.003.803	1.367.730.756
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	3.272.015.244	0	3.272.015.244
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>0</b>	<b>4.305.436.215</b>	<b>0</b>	<b>4.305.436.215</b>
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	4.305.436.215	0	4.305.436.215
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>0</b>	<b>8.325.555.083</b>	<b>1.722.105.516</b>	<b>6.603.449.567</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.583.485.208	1.722.105.516	2.861.379.692
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	3.742.069.875	0	3.742.069.875
<b>5</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>4.380.833.334</b>	<b>3.505.043.976</b>	<b>3.279.721.600</b>	<b>4.606.155.710</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.380.833.334	239.020.116	3.279.721.600	1.340.131.850
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	3.266.023.860	0	3.266.023.860
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung</b>	<b>23.710.108</b>	<b>349.423.487</b>	<b>205.160.000</b>	<b>167.973.595</b>
	Giao dịch phải thu khác	23.710.108	349.423.487	205.160.000	167.973.595
<b>7</b>	<b>Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1</b>	<b>203.327.225.119</b>	<b>212.326.262.215</b>	<b>353.156.486.391</b>	<b>62.497.000.943</b>
	Giao dịch liên quan phải thu khác	203.327.225.119	26.082.921.917	228.520.086.391	890.060.645
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC		186.243.340.298	124.636.400.000	61.606.940.298
<b>8</b>	<b>Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng</b>	<b>430.321.964</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>430.321.964</b>
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	0	0	430.321.964
<b>9</b>	<b>Công ty TNHH Đầu tư VNECO</b>	<b>0</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	31.000.000.000	31.000.000.000	0
<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>					
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>0</b>	<b>3.029.166.667</b>	<b>3.029.166.667</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	3.029.166.667	3.029.166.667	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>211.263.600.477</b>	<b>268.328.127.494</b>	<b>396.341.643.977</b>	<b>83.250.083.994</b>

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>14.155.547.424</b>	<b>94.443.527.942</b>	<b>98.224.647.930</b>	<b>10.374.427.436</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>5.634.379.923</b>	<b>19.571.016.505</b>	<b>19.530.917.192</b>	<b>5.674.479.236</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.634.379.923	19.571.016.505	19.530.917.192	5.674.479.236
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>1.541.652.952</b>	<b>11.259.114.722</b>	<b>12.234.749.142</b>	<b>566.018.532</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.541.652.952	11.259.114.722	12.234.749.142	566.018.532
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>793.629.248</b>	<b>22.360.866.741</b>	<b>18.368.362.464</b>	<b>4.786.133.525</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	793.629.248	22.360.866.741	18.368.362.464	4.786.133.525
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>6.185.885.301</b>	<b>12.062.928.509</b>	<b>17.995.677.867</b>	<b>253.135.943</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.185.885.301	12.062.928.509	17.995.677.867	253.135.943
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung</b>	<b>0</b>	<b>879.717.993</b>	<b>1.785.057.793</b>	<b>(905.339.800)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	879.717.993	1.785.057.793	(905.339.800)
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH Đầu tư VNECO</b>	<b>0</b>	<b>28.309.883.472</b>	<b>28.309.883.472</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	28.309.883.472	28.309.883.472	0
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>(3.422.851.005)</b>	<b>86.336.689.955</b>	<b>58.797.794.586</b>	<b>24.116.044.364</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>(360.729.528)</b>	<b>40.135.585.613</b>	<b>19.394.699.580</b>	<b>20.380.156.505</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(360.729.528)	40.135.585.613	19.394.699.580	20.380.156.505
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>(3.062.121.477)</b>	<b>46.201.104.342</b>	<b>39.403.095.006</b>	<b>3.735.887.859</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.062.121.477)	46.201.104.342	39.403.095.006	3.735.887.859
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.732.696.419</b>	<b>180.780.217.897</b>	<b>157.022.442.516</b>	<b>34.490.471.800</b>

**3. Phải thu khách hàng**

Cuối kỳ

(31/12/2020)

Đầu năm

(01/01/2020)

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	10.258.645.386	13.988.781.400
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	7.951.632.859	9.664.605.638
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	53.056.022.302	25.652.830.558
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền tải điện 3	80.146.199	80.146.199
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	15.094.179.424	4.339.550.108
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	14.327.657.429	2.246.867.793
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	19.783.879.616	11.980.494.528
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349	2.302.997.226
Công ty Truyền tải điện 2	314.863.403	1.039.442.394
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.032.190.394
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831	1.005.913.831
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	7.650.860.992	5.644.443
Ban QLDA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.583.033.869	17.328.096.297
Tổng Công ty điện lực miền Trung	50.441.495.553	99.609.712.904
Công ty CP điện mặt trời DLG Ninh Thuận	0	44.626.319.879
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	0	2.709.669.317
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	3.991.705.946
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	0	9.162.999.103
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	0	3.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.438.313.296	0
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	2.193.681.970	0
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	6.068.404.022	0
Công ty TNHH Về Nguồn	989.506.268	1.122.006.268
Công ty CP Malblue	119.269.397.327	0
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	0
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	65.150.379.392	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	46.565.548.549	0
Các đối tượng khác	157.376.888	392.320.751
<b>Cộng</b>	<b>496.070.846.686</b>	<b>312.811.119.536</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	3.272.015.244	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	4.305.436.215	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	3.742.069.875	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	3.266.023.860	0

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	61.606.940.298	0
<b>Cộng</b>	<b>76.192.485.492</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>572.263.332.178</b>	<b>312.811.119.536</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>(31/12/2020)</b>	<b>(01/01/2020)</b>
<b>4. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>Cộng</b>		<b>0</b>
		<b>0</b>
<b>b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	33.885.276	1.767.664.472
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.861.379.692	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.340.131.850	4.380.833.334
<b>Cộng</b>	<b>4.235.396.818</b>	<b>6.148.497.806</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>4.235.396.818</b>	<b>6.148.497.806</b>

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>198.104.742.138</b>	<b>(118.828.047.274)</b>	<b>352.888.464.807</b>	<b>(118.828.047.274)</b>
<b>a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>1.488.356.204</b>	<b>0</b>	<b>206.211.185.458</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.973.595		23.710.108	
Công Ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	890.060.645		203.327.225.119	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964		430.321.964	
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	0		2.429.928.267	
<b>a2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>196.616.385.934</b>	<b>(118.828.047.274)</b>	<b>146.677.279.349</b>	<b>(118.828.047.274)</b>
Công ty Truyền tải điện 2	0		0	
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	9.152.025.547		14.781.479.061	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	359.282.000		9.461.382.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	1.850.600.000			
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000			
Dự thu lãi vay	88.384.767			
Phải thu các đối tượng khác	5.901.169.436		2.247.274.714	
<b>Cộng (a)</b>	<b>198.104.742.138</b>	<b>(118.828.047.274)</b>	<b>352.888.464.807</b>	<b>(118.828.047.274)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phải thu dài hạn khách hàng	0	0	0	0
<b>Cộng (b)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	86.510.000	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.720.981.293	0	82.971.153.323	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	11.891.490.192	0	33.315.963	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>104.702.968.185</b>	<b>0</b>	<b>83.008.455.986</b>	<b>0</b>

(\*): Trong quý 4 năm 2020, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
	- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>51.000.000</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2020	54.136.069.598	29.709.613.192	12.840.579.852	502.512.501	97.188.775.143
<b>Tăng trong kỳ</b>	0	1.052.592.624	6.222.627.273	0	7.275.219.897
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	1.052.592.624	6.222.627.273	0	7.275.219.897
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2020	54.136.069.598	30.762.205.816	19.063.207.125	502.512.501	104.463.995.040
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2020	24.966.776.544	19.697.156.621	9.667.848.456	428.101.233	54.759.882.854
<b>Tăng trong kỳ</b>	4.163.207.889	1.945.653.514	906.661.452	27.774.569	7.043.297.424

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Khấu hao trong kỳ	4.163.207.889	1.945.653.514	906.661.452	27.774.569	7.043.297.424
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>29.129.984.433</b>	<b>21.642.810.135</b>	<b>10.574.509.908</b>	<b>455.875.802</b>	<b>61.803.180.278</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>29.169.293.054</b>	<b>10.012.456.571</b>	<b>3.172.731.396</b>	<b>74.411.268</b>	<b>42.428.892.289</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>25.006.085.165</b>	<b>9.119.395.681</b>	<b>8.488.697.217</b>	<b>46.636.699</b>	<b>42.660.814.762</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>26.642.380.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>549.200.000</b>	<b>27.241.666.848</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>7.995.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.995.000.000</b>
- Mua trong kỳ	7.995.000.000	0	0	7.995.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>34.637.380.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>549.200.000</b>	<b>35.236.666.848</b>
<b>HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>2.521.827.825</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>3.030.664.145</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>385.313.456</b>	<b>0</b>	<b>22.612.500</b>	<b>407.925.956</b>
- Khấu hao trong kỳ	385.313.456	0	22.612.500	407.925.956
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>2.907.141.281</b>	<b>50.086.320</b>	<b>481.362.500</b>	<b>3.438.590.101</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>24.120.552.703</b>	<b>0</b>	<b>90.450.000</b>	<b>24.211.002.703</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>31.730.239.247</b>	<b>0</b>	<b>67.837.500</b>	<b>31.798.076.747</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<b>HAO MÒN</b>			
Tại 01/01/2020	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2020	0	0	0
<b>GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 31/12/2020	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	83.797.928.126	100.420.230.884
<b>Cộng (11a)</b>	83.797.928.126	100.420.230.884
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>	69.348.449.866	
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	64.774.433.222	58.935.776.939
Các dự án khác	4.574.016.644	4.404.080.096
<b>Cộng (11b)</b>	69.348.449.866	63.339.857.035
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	153.146.377.992	163.760.087.919
<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>	Cuối kỳ	Đầu năm

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	(31/12/2020)	(01/01/2020)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.286.539.417	2.361.662.177
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.286.539.417</b>	<b>2.361.662.177</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (31/12/2020)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>325.833.164.763</b>	<b>325.833.164.763</b>	<b>730.420.530.524</b>	<b>490.634.308.765</b>	<b>86.046.943.004</b>	<b>86.046.943.004</b>
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	325.833.164.763	325.833.164.763	722.917.907.701	483.114.066.180	86.029.323.242	86.029.323.242
Công ty CP Chứng khoán Việt Nam Direct	0	0	0	13.436.461	13.436.461	13.436.461
Công ty CP Chứng khoán APEC	0	0	2.622.823	6.806.124	4.183.301	4.183.301
Vay các đối tượng khác	0	0	7.500.000.000	7.500.000.000	0	0
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2. Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	9.602.284.510	9.602.284.510	9.602.284.510	0	0	0
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng (1+2)</b>	<b>335.435.449.273</b>	<b>335.435.449.273</b>	<b>730.420.530.524</b>	<b>490.634.308.765</b>	<b>86.046.943.004</b>	<b>86.046.943.004</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>249.226.983.399</b>	<b>249.226.983.399</b>	<b>25.184.200.258</b>	<b>25.184.200.258</b>
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	4.653.470.561	4.653.470.561	259.085.076	259.085.076
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	2.583.313.112	2.583.313.112	957.446.500	957.446.500
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.405.256.104	2.405.256.104	0	0
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	5.130.339.432	5.130.339.432	0	0
Công ty TNHH Thép Thiên Long	102.224.840.521	102.224.840.521	0	0
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	35.231.860.217	35.231.860.217	0	0
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	19.926.103.160	19.926.103.160	0	0
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	11.620.558.382	11.620.558.382	0	0
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	9.738.520.000	9.738.520.000	0	0
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	8.724.602.856	8.724.602.856	0	0
Công Ty TNHH Hùng Quý	5.191.718.882	5.191.718.882	0	0
Công ty CP Sông Đà 11	4.673.227.296	4.673.227.296	0	0
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	3.286.206.000	3.286.206.000	0	0
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	0	0
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	1.273.289.438	1.273.289.438	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	26.252.842.877	26.252.842.877	20.708.968.363	20.708.968.363
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>35.395.811.600</b>	<b>11.279.767.236</b>	<b>14.155.547.424</b>	<b>14.155.547.424</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	5.674.479.236	5.674.479.236	5.634.379.923	5.634.379.923
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	20.380.156.505	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	566.018.532	566.018.532	1.541.652.952	1.541.652.952
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	4.786.133.525	4.786.133.525	793.629.248	793.629.248
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	253.135.943	253.135.943	6.185.885.301	6.185.885.301
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.735.887.859	0	0	0
<b>Cộng (a+d)</b>	<b>283.808.716.833</b>	<b>259.692.672.469</b>	<b>39.339.747.682</b>	<b>39.339.747.682</b>

**17. Thuế và các khoản  
phải nộp nhà nước**

**a. Phải nộp**

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2020)
Thuế Giá trị gia tăng	0	133.567.363.061	133.567.363.061	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.904.111.181)	1.323.584.746	1.063.282.004	(3.904.111.181)
Thuế thu nhập cá nhân	86.119.041	584.798.051	567.214.593	86.119.041
Thuế khác	0	60.633.027	60.633.027	0
<b>Cộng</b>	<b>(3.817.992.140)</b>	<b>135.536.378.885</b>	<b>135.258.492.685</b>	<b>(3.817.992.140)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	407.878.678	136.108.806
Trích trước chi phí công trình	193.660.880.000	129.720.436.135
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	232.608.108	330.630.000
Chi phí phải trả khác	1.852.745.000	183.916.794
<b>Cộng</b>	<b>198.327.547.882</b>	<b>132.544.527.831</b>

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	374.052.583	359.256.735
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	2.393.439	0
- Các khoản phải trả nợ khác	61.236.321.930	1.029.568.040
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Phải trả khoản hợp tác đầu tư	60.000.000.000	0
+ Phải trả khác	238.638.680	31.884.790
<b>Cộng</b>	<b>61.612.767.952</b>	<b>1.388.824.775</b>

Trong đó:

(\*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.685.941.560	0
<b>Cộng</b>	<b>3.685.941.560</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	113.334.076.034	11.985.555.466	(86.919.236.536)	951.593.030.107
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	307.994.178	0	0	307.994.178
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	478.683.551	0	0	478.683.551
Số dư tại 30/09/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	113.163.386.661	11.985.555.466	(86.919.236.536)	951.422.340.734
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	15.512.471.997	0	0	15.512.471.997
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	128.675.858.658	11.985.555.466	(86.919.236.536)	966.934.812.731

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Cuối kỳ (31/12/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>803.032.668.302</b>	<b>491.526.027.688</b>	<b>1.229.011.333.992</b>	<b>1.120.194.039.034</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	421.057.767.848	443.565.725.743	809.252.727.206	891.139.419.488
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	650.031.592	1.347.040.804	2.056.488.021	6.166.971.051
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	10.168.155.965	46.613.261.141	46.469.204.078	222.887.648.495
- Doanh thu hoạt động thương mại	371.156.712.897	0	371.232.914.687	0
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>771.503.030.496</b>	<b>457.147.790.676</b>	<b>1.157.457.920.494</b>	<b>1.039.031.373.480</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	394.475.870.362	413.711.429.604	743.249.285.193	836.423.660.431
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.587.596.420	3.182.227.658	6.846.737.631	10.844.154.512
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	8.390.799.868	40.254.133.414	40.313.133.824	191.763.558.537
- Giá vốn hoạt động thương mại	367.048.763.846	0	367.048.763.846	0
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>289.313.107</b>	<b>262.853.936</b>	<b>1.291.117.837</b>	<b>1.453.339.259</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.952.672	262.853.936	1.035.716.602	1.228.298.459
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.400	0	225.049.200	225.040.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.352.035	0	30.352.035	0
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>4.215.138.765</b>	<b>5.696.707.850</b>	<b>13.638.320.866</b>	<b>14.665.287.417</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính		0	3.149.400.000	0
- CP cho vay và đi vay vốn	4.681.328.996	2.944.841.265	11.141.783.068	9.741.099.405
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.029	46.182	34.029	49.603
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.039.087.265	3.491.565.916	2.617.638.298	5.663.883.922
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.505.311.525)	(739.745.513)	(3.270.534.529)	(739.745.513)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>1.885.000</b>	<b>269.768.292</b>	<b>548.459.943</b>	<b>3.721.560.103</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư		0	0	30.000.000
- Tiền phạt thu được	0	0	0	3.055.286.537
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	1.885.000	269.768.292	548.459.943	636.273.566
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>0</b>	<b>301.470.889</b>	<b>347.158.514</b>	<b>2.575.642.518</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	2.000.000.000
- Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm		1.468.526	5.842.881	1.468.526



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí chậm làm đề án tác động môi trường khu đô thị Mỹ Thuận, TT Huế		300.000.000		300.000.000
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	0	2.363	341.315.633	274.173.992
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.737.753.932</b>	<b>27.075.105.116</b>	<b>42.355.831.673</b>	<b>53.156.574.091</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>11.737.753.932</b>	<b>27.075.105.116</b>	<b>37.810.377.128</b>	<b>53.156.574.091</b>
- Chi phí tiền lương	7.275.037.097	6.943.322.823	17.792.497.602	19.479.319.225
- Chi phí phục vụ công tác	2.581.851.887	2.211.707.804	7.329.400.717	7.721.020.272
- Chi phí quản lý khác	1.880.864.948	2.421.541.025	12.688.478.809	10.457.701.130
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	15.498.533.464	0	15.498.533.464
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.545.454.545</b>	<b>0</b>
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0		4.545.454.545	0
<b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>340.172.746</b>	<b>966.219.641</b>	<b>1.063.282.004</b>	<b>5.455.845.464</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	340.172.746	966.219.641	1.063.282.004	5.455.845.464

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 4/2020 và lũy kế năm 2020, chi tiết như sau:

	Quý 4/2020	Lũy kế năm 2020
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kinh doanh</b>	<b>15.867.943.216</b>	<b>17.051.680.225</b>
Trong đó:		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.090.587.119</b>	<b>10.895.609.971</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức nhận đơn vị thành viên)	0	225.040.800
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	629.651.932	(2.211.998.399)
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	339.000.000	684.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH)	0	5.842.881
Cộng chi phí không được trừ phần chênh lệch (chi phí lãi vay vượt 20% EBITDA) trong năm 2019 - Điều chỉnh theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020	0	(3.371.054.916)
Cộng chi phí không được trừ (chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA) theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020	0	0
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô con có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	290.651.932	469.213.636
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.720.239.051</b>	<b>8.458.570.772</b>
Chuyển lỗ (hoạt động kinh doanh)	14.720.239.051	8.458.570.772
<b>Thu nhập chịu thuế sau khi chuyển lỗ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất (20%)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS</b>	<b>1.777.356.097</b>	<b>6.156.070.254</b>
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	10.168.155.965	46.469.204.078
Giá vốn chuyển nhượng	8.390.799.868	40.313.133.824
Cộng chi phí không được trừ	-	0
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.777.356.097</b>	<b>6.156.070.254</b>
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	355.471.219	1.231.214.050
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS</b>	<b>355.471.219</b>	<b>1.231.214.050</b>
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(70.282.037)	(222.915.610)
Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt	54.983.564	54.983.564

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**động bất động sản***Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành****340.172.746****1.063.282.004****IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

***Rủi ro về giá***

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	325.833.164.763	9.602.284.510	335.435.449.273
Phải trả người bán	284.622.794.999	-	284.622.794.999
Chi phí phải trả	198.327.547.882	-	198.327.547.882
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	61.612.767.952	-	61.612.767.952
<b>Cộng</b>	<b>870.396.275.596</b>	<b>9.602.284.510</b>	<b>879.998.560.106</b>

  

31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	86.046.943.004	-	86.046.943.004
Phải trả người bán	39.339.747.682	-	39.339.747.682
Chi phí phải trả	132.544.527.831	-	132.544.527.831
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	1.388.824.775	-	1.388.824.775
<b>Cộng</b>	<b>259.320.043.292</b>	<b>-</b>	<b>259.320.043.292</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	83.886.862.674	0	16.145.593.107	0	83.886.862.674	16.145.593.107
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000		5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu khách hàng	572.263.332.178	(45.629.222.920)	312.811.119.536	0	526.634.109.258	312.811.119.536
- Phải thu khác	203.673.984.436	(118.828.047.274)	360.370.808.093	(164.457.270.194)	84.845.937.162	195.913.537.899
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.058.160	(6.341.886.076)	30.823.058.160	(4.688.344.992)	24.481.172.084	26.134.713.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>895.647.237.448</b>	<b>(170.799.156.270)</b>	<b>725.150.578.896</b>	<b>(169.145.615.186)</b>	<b>724.848.081.178</b>	<b>556.004.963.710</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	335.435.449.273	0	86.046.943.004	0	335.435.449.273	86.046.943.004
- Phải trả người bán	284.622.794.999	0	39.339.747.682	0	284.622.794.999	39.339.747.682
- Chi phí phải trả	198.327.547.882	0	132.544.527.831	0	198.327.547.882	132.544.527.831
- Phải trả khác	61.612.767.952	0	1.388.824.775	0	61.612.767.952	1.388.824.775
<b>Cộng</b>	<b>879.998.560.106</b>	<b>0</b>	<b>259.320.043.292</b>	<b>0</b>	<b>879.998.560.106</b>	<b>259.320.043.292</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:**

**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2020	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động thương mại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.057.767.848	650.031.592	371.156.712.897	10.168.155.965	803.032.668.302
Giá vốn hàng bán	394.475.870.362	1.587.596.420	367.048.763.846	8.390.799.868	771.503.030.496
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	26.581.897.486	(937.564.828)	4.107.949.051	1.777.356.097	31.529.637.806

Lũy kế năm 2020	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động thương mại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	809.252.727.206	2.056.488.021	371.232.914.687	46.469.204.078	1.229.011.333.992
Giá vốn hàng bán	743.249.285.193	6.846.737.631	367.048.763.846	40.313.133.824	1.157.457.920.494
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	66.003.442.013	(4.790.249.610)	4.184.150.841	6.156.070.254	71.553.413.498

**3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**

**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại**

Quý 4 năm 2020	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hoạt động cung cấp dịch vụ	650.031.592	1.587.596.420	(937.564.828)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	10.168.155.965	8.390.799.868	1.777.356.097
Hoạt động kinh doanh thương mại	371.144.772.197	367.048.763.846	4.096.008.351

Lũy kế năm 2020	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hoạt động cung cấp dịch vụ	2.056.488.021	6.846.737.631	(4.790.249.610)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	46.469.204.078	40.313.133.824	6.156.070.254
Hoạt động kinh doanh thương mại	371.144.772.197	367.048.763.846	4.096.008.351

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp**

Quý 4 năm 2020	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	97.288.454.693	95.392.796.894	1.895.657.799
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	265.167.250.680	241.334.654.713	23.832.595.967
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	58.602.062.475	57.748.418.755	853.643.720
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>421.057.767.848</b>	<b>394.475.870.362</b>	<b>26.581.897.486</b>

Lũy kế năm 2020	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	158.861.662.385	148.182.668.305	10.678.994.080
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	530.334.410.409	478.365.561.755	51.968.848.654
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	120.056.654.412	116.701.055.133	3.355.599.279
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>809.252.727.206</b>	<b>743.249.285.193</b>	<b>66.003.442.013</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tổng hợp giữa niên độ quý 4 năm 2020, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

**1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp quý 4 năm 2020 lãi 15.512 triệu đồng tăng 14.983 triệu đồng tương đương tăng 2.832,33% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	803.032	491.526	311.506	63,38
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.529	34.378	(2.850)	(8,29)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.737	27.075	(15.338)	(56,65)
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp</b>	<b>15.512</b>	<b>529</b>	<b>14.983</b>	<b>2.832,33</b>

- Trong quý 4/2020, sau diễn biến phức tạp tình hình dịch bệnh COVID-19, VNECO tiếp tục đẩy mạnh công tác thi công các công trình xây lắp điện để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, đồng thời đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 tăng 63,38% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương tăng 311.506 triệu đồng.

- Tuy nhiên, một số công trình xây lắp điện do công tác đền bù giải phóng mặt bằng thi công không thuận lợi, điều kiện thi công phức tạp, giá dự toán các gói thầu thấp dẫn đến lợi nhuận đạt được từ một số công trình xây lắp không cao. Đồng thời, doanh thu bất động sản trong quý 4/2020 sụt giảm 78,19% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 36.445 triệu đồng, làm cho lợi nhuận gộp về hoạt động bất động sản giảm 72,05% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 4.581 triệu đồng. Vì vậy lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 giảm 8,29% so với cùng kỳ năm trước tương đương giảm 2.850 triệu đồng.

- Mặt khác, quý 4/2020 không có phát sinh khoản trích lập phải thu khó đòi như cùng kỳ năm 2019 nên chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2020 giảm 56,65% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 15.338 triệu đồng.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020 trên BCTC Tổng hợp đạt 15.512 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 14.983 triệu đồng.

**2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp năm 2020 lãi 15.820 triệu đồng tăng 6.247 triệu đồng tương đương tăng 65,26% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do nguyên nhân sau:**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.229.011	1.120.194	108.817	9,71
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.553	81.162	(9.609)	(11,84)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.810	53.156	(15.346)	(28,87)
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp</b>	<b>15.820</b>	<b>9.573</b>	<b>6.247</b>	<b>65,26</b>

- Doanh thu hoạt động xây lắp điện, cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời năm 2020 giảm 9,19% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 81.886 triệu đồng; doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản năm 2020 giảm 79,15% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 176.418 triệu đồng; doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2020 giảm 66,65% tương đương giảm 4.110 triệu đồng; doanh thu hoạt động thương mại năm 2020 đạt 371.232 triệu đồng. Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 chỉ tăng 9,71% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương tăng 108.817 triệu đồng. Đồng thời như các lý do đã nêu ở trên đã tác động làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 giảm 11,84% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 9.609 triệu đồng.

- Mặt khác, năm 2020 không có phát sinh khoản trích lập phải thu khó đòi như cùng kỳ năm 2020 nên chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2020 giảm 28,87% so với cùng kỳ năm 2019 tương đương giảm 15.346 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 trên BCTC Tổng hợp đạt 15.820 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 65,26% tương đương tăng 6.247 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

NGƯỜI LẬP



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần